

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi
trong lĩnh vực giáo dục của tỉnh Quảng Ninh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHÓA XIV KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 38/2012/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 11 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông; Thông tư số 32/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Hội thi giáo viên làm tổng phụ trách Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh giỏi;

Căn cứ Thông tư số 26/2017/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tổ chức hoạt động văn hóa của học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 23/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Hội thao Giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung học phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về Hội thi giáo viên dạy giỏi cơ sở giáo dục mầm non; giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cơ sở giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 48/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoạt động thể thao trong nhà trường;

Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 5952/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định nội dung chi, mức chi để chuẩn bị, tổ chức và tham dự một số kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục của tỉnh Quảng Ninh; Báo cáo thẩm tra số 164/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục của tỉnh Quảng Ninh:

1. Mức chi tiền công cho thành viên thực hiện nhiệm vụ tại các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông tổ chức trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, gồm: thi tốt nghiệp trung học phổ thông, thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông, thi chọn học sinh giỏi cấp huyện/tỉnh/quốc gia, thi nghề phổ thông.

2. Nội dung, mức chi để chuẩn bị, tổ chức, tham dự các cuộc thi, hội thi:

a) Hội thi dành cho giáo viên cấp huyện/tỉnh, gồm: thi giáo viên dạy giỏi cơ sở giáo dục mầm non; giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cơ sở giáo dục phổ thông; thi giáo viên làm tổng phụ trách Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh giỏi;

b) Hội thi dành cho học sinh cấp huyện/tỉnh/khu vực/toàn quốc, gồm: hội khỏe Phù Đổng, giải thể thao học sinh; hội thao giáo dục quốc phòng và an ninh; thi văn nghệ;

c) Cuộc thi khoa học, kỹ thuật dành cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông cấp huyện/tỉnh/quốc gia.

3. Mức chi tiền công cho cộng tác viên thanh tra tại các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông tổ chức trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan được cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ hoặc cử tham gia các kỳ thi, cuộc thi, hội thi quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này.

Điều 3. Mức chi tiền công cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ tại các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông

1. Mức chi tiền công cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ tại các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông thực hiện theo quy định tại Phụ lục 1 kèm Nghị quyết này.

Trong đó, mức chi tiền công ra đề thi, chấm thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông quy định tại Phụ lục 1 áp dụng cho môn chung, bằng 2/3 mức chi cho môn chuyên; mức chi tiền công xây dựng ngân hàng câu hỏi kiểm tra để chuẩn bị cho thi tốt nghiệp trung học phổ thông bằng 50% mức chi tiền công xây dựng ngân hàng câu hỏi thi cho kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông.

2. Ngoài mức chi quy định tại khoản 1 Điều này, các nội dung chi và mức chi khác để chuẩn bị, tổ chức, tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông thực hiện theo quy định tại Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính.

Điều 4. Nội dung chi, mức chi để chuẩn bị, tổ chức, tham dự các cuộc thi, hội thi

1. Chi theo thực tế để chuẩn bị, tổ chức, tham dự các cuộc thi, hội thi:

a) Thuê địa điểm khai mạc, tổ chức thi, bế mạc, tổng kết; thuê địa điểm tập luyện, thực nghiệm để tham dự cuộc thi, hội thi cấp trên; thuê phương tiện vận chuyển;

b) Thuê/mua trang phục, dụng cụ, thiết bị;

c) Mua văn phòng phẩm, vật tư, in ấn tài liệu, vật phẩm khen thưởng.

2. Chi tiền công, tiền bồi dưỡng cho người tổ chức thi, người tham dự thi, chuyên gia, huấn luyện viên, người quản lý, hướng dẫn, bảo trợ; chi thưởng cho học sinh đoạt giải/huy chương tại hội thi dành cho học sinh theo quy định tại Phụ lục 2 kèm Nghị quyết này.

3. Ngoài các nội dung chi quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, các nội dung chi cần thiết khác theo yêu cầu của công tác tổ chức cuộc thi, hội thi được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Trách nhiệm thực hiện và điều khoản áp dụng

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện các nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức, tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này có trách nhiệm:

a) Căn cứ quy định tại Điều 3, Điều 4 của Nghị quyết này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan để lựa chọn nội dung chi, quyết định số người tham gia, số ngày tổ chức đảm bảo phù hợp với quy mô, phạm vi, mức độ, tính chất, yêu cầu của kỳ thi, cuộc thi, hội thi và khả năng kinh phí;

b) Tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan về mua sắm, đấu thầu để tổ chức thực hiện; khi thanh toán phải có đầy đủ chứng từ, hóa đơn theo quy định.

2. Căn cứ vào nhiệm vụ được giao và khả năng kinh phí, được áp dụng nội dung chi, mức chi quy định tại Điều 3, Điều 4 của Nghị quyết này cho:

a) Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi khác có cùng phạm vi, tính chất được tổ chức theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Kỳ thi, cuộc thi, hội thi tương ứng ở cấp trường, trong đó mức chi tiền công không vượt quá 60% mức chi đối với cấp tỉnh.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước, gồm:

a) Kinh phí chi ngân sách sự nghiệp giáo dục, đào tạo giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo và các địa phương trong dự toán chi ngân sách hằng năm để chuẩn bị, tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp huyện/tỉnh và cấp huyện dự thi cấp tỉnh, cấp tỉnh dự thi cấp khu vực/quốc gia;

b) Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ cho cơ sở giáo dục công lập trong dự toán chi ngân sách hằng năm để chuẩn bị, tổ chức kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp trường và tham dự kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp trên.

2. Nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; các nguồn vốn xã hội hóa, nguồn vốn huy động hợp pháp, nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng đối tượng, nội dung, mức chi và phù hợp với quy mô, phạm vi, mức độ, tính chất, yêu cầu của từng kỳ thi, cuộc thi, hội thi. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện các nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức, tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi chịu trách nhiệm toàn diện trong việc thẩm định, thẩm tra, tổ chức thực hiện chính sách, tuyệt đối không để xảy ra vi phạm trực lợi chính sách, thất thoát ngân sách nhà nước. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách và kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm đối với các vi phạm (nếu có).

2. Thường trực, các Ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2022, thay thế Nghị quyết số 70/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ (báo cáo);
- Ban CTĐB của UBND Quốc hội;
- Các Bộ: GD&ĐT, Tài chính, Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- UB MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh;
- Lưu: VT, VX3

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Ký

PHỤ LỤC 1:

**MỨC CHI TIỀN CÔNG CHO CÁC CHỨC DANH, NHIỆM VỤ
TẠI CÁC KỲ THI TỔ CHỨC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

(Kèm theo Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng.

TT	Chức danh, nhiệm vụ	Mức chi của các kỳ thi							
		Tốt nghiệp THPT	Tuyển sinh vào lớp 10 THPT	Chọn HSG cấp huyện	Chọn HSG THCS tỉnh	Chọn HSG THPT tỉnh	Lập đội tuyển HSG tỉnh	Chọn HSG THPT quốc gia	Nghề phổ thông
I	Chi tiền công cho các chức danh								
1	Hội đồng/Ban ra đề thi								
	a) Chủ tịch/Trưởng ban		800	900	1.100	1.200	1.500		500
	b) Phó chủ tịch/Phó Trưởng ban		720	810	990	1.080	1.350		450
	c) Ủy viên, thư ký, công an bảo vệ vòng trong		560	630	770	840	1.050		
	d) Ủy viên, thư ký vòng ngoài		240	270	330	360	450		210
	đ) Y tế, nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài		200	200	200	200	200		
2	Hội đồng/Ban in sao đề thi								
	a) Chủ tịch/Trưởng ban	1.000	800						
	b) Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	800	640						
	c) Ủy viên, thư ký, công an làm việc cách ly	700	560						
	d) Công an vòng ngoài	300	240						
	đ) Nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài	200	200						
3	Ban/Tổ vận chuyển đề thi								
	a) Trưởng ban/ Tổ trưởng	600	480	540	600	600	600	600	300
	b) Ủy viên, công an	480	384	432	480	480	480	480	240
4	Ban Chỉ đạo thi								
	a) Trưởng ban	1.000							
	b) Phó Trưởng ban thường trực	950							
	c) Phó Trưởng ban	900							
	d) Ủy viên, thư ký	800							
	đ) Nhân viên phục vụ	200							
5	Hội đồng thi								
	a) Chủ tịch	750							
	b) Phó Chủ tịch	675							
	c) Ủy viên	600							
6	Ban Thư ký Hội đồng thi								
	a) Trưởng ban	675							
	b) Phó Trưởng ban	540							
	c) Ủy viên	473							
7	Ban coi thi								

TT	 Chức danh, nhiệm vụ	Mức chi của các kỳ thi							
		Tốt nghiệp THPT	Tuyển sinh vào lớp 10 THPT	Chọn HSG cấp huyện	Chọn HSG THCS tỉnh	Chọn HSG THPT tỉnh	Lập đội tuyển HSG tỉnh	Chọn HSG THPT quốc gia	Nghề phổ thông
	a) Trưởng ban	600							
	b) Phó Trưởng ban thường trực	570							
	c) Phó Trưởng ban	540							
	d) Ủy viên, thư ký	480							
8	Hội đồng coi thi/Điểm thi								
	a) Chủ tịch/Trưởng Điểm thi	525	420	473	525	525	525	525	263
	b) Phó Chủ tịch/Phó Trưởng Điểm thi	473	378	426	473	473	473	473	237
	c) Thư ký	446	357	401	446	446	446	446	223
	d) Cán bộ coi thi, giám sát, công an trực 24h, kỹ thuật viên	420	336	378	420	420	420	420	210
	đ) Công an, bảo vệ, trật tự viên, kiểm soát viên	263	210	237	263	263	263	263	210
	e) Nhân viên y tế, phục vụ	200	200	200	200	200	200	200	200
9	Ban/Tổ làm phách								
	a) Trưởng ban/Tổ trưởng	675	675	675	675	675	675		338
	b) Phó Trưởng ban/Tổ phó	540	540	540	540	540	540		270
	c) Ủy viên, thư ký, công an làm việc cách ly	473	473	473	473	473	473		237
	d) Nhân viên phục vụ, bảo vệ, y tế	200	200	200	200	200	200		200
10	Hội đồng/Ban chấm thi, phúc khảo, thẩm định								
	a) Chủ tịch/ Trưởng ban	675	540	608	743	810	1.013		338
	b) Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban thường trực	608	486	547	669	730	912		304
	c) Phó Chủ tịch/ Phó Trưởng ban	540	432	486	594	648	810		270
	d) Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên, giám sát, công an trực 24h	473	378	426	520	568	710		237
	đ) Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ, y tế	200	200	200	200	200	200		200
II	Tiền công ra đề thi								
1	Xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi								
	a) Chủ trì		800	900	1.100	1.200	1.500		
	b) Các thành viên		640	720	880	960	960		
2	Ra đề đề xuất đối với đề thi tự luận (nghìn đồng/đề)		480	540	660	720	720		
3	Ra đề thi chính thức và dự bị kèm theo đáp án, biểu điểm		960	1.080	1.320	1.440	1.800		600
III	Tiền công xây dựng ngân hàng câu hỏi thi								

Amuloh

TT	 Chức danh, nhiệm vụ	Mức chi của các kỳ thi							Nghề phổ thông
		Tốt nghiệp THPT	Tuyển sinh vào lớp 10 THPT	Chọn HSG cấp huyện	Chọn HSG THCS tỉnh	Chọn HSG THPT tỉnh	Lập đội tuyển HSG tỉnh	Chọn HSG THPT quốc gia	
1	Xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi								
	a) Chủ trì		800						
	b) Các thành viên		640						
2	Soạn thảo câu hỏi thô (nghìn đồng/câu)		56						
3	Rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập (nghìn đồng/câu)		48						
4	Chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm (nghìn đồng/câu)		40						
5	Chỉnh sửa lại câu hỏi sau thử nghiệm đề thi (nghìn đồng/câu)		28						
6	Rà soát, lựa chọn, nhập câu hỏi vào ngân hàng (nghìn đồng/câu)		8						
7	Thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm								
	a) Chủ trì		800						
	b) Các thành viên		640						
IV	Tiền công chấm thi								
1	Chấm thi, phúc khảo bài thi tự luận	750	600	675	825	900	1.125		375
2	Chấm bài thi nói và bài thi thực hành		600	675	825	900	1.125		375
3	Chấm bài thi tin học		600	675	825	900	1.125		375
4	Chấm thi, chấm phúc khảo bài thi trắc nghiệm	750	600						
5	Chấm thẩm định bài thi tự luận		600	675	825	900	1.125		
V	Tiền công cho cộng tác viên thanh tra thi								
1	Trưởng đoàn thanh tra	525	420	473	525	525	525	525	263
2	Phó trưởng đoàn thanh tra	473	378	426	473	473	473	473	237
3	Thành viên đoàn thanh tra	420	336	378	420	420	420	420	210
4	Thanh tra độc lập/Tổ trưởng	446	357	401	446	446	446	446	223

Ghi chú: Đơn vị tính mức chi của các chức danh, nhiệm vụ là nghìn đồng/người/ngày, trừ những nhiệm vụ đã có đơn vị tính kèm theo.

PHỤ LỤC 2:

MỨC CHI TIỀN CÔNG, TIỀN BỒI DƯỠNG, TIỀN THƯỞNG TẠI CÁC CUỘC THI, HỘI THI TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC CỦA TỈNH QUẢNG NINH

(Kèm theo Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng.

TT	Chức danh, nhiệm vụ	Cấp tỉnh	Cấp huyện
I	Hội thi dành cho giáo viên		
1	Ban tổ chức		
	a) Trưởng ban	490	420
	b) Phó trưởng ban	440	380
	c) Thành viên	390	330
	d) Y tế, phục vụ, bảo vệ	200	200
2	Ban giám khảo		
	a) Trưởng ban	440	380
	b) Phó trưởng ban	400	340
	c) Trưởng tiểu ban	360	300
	d) Thành viên	310	270
3	Ban thư ký		
	a) Trưởng ban	400	340
	b) Thành viên	310	270
4	Ban ra đề thi		
	a) Trưởng ban	520	440
	b) Thành viên	370	310
II	Hội thi dành cho học sinh		
1	Chi cho công tác tổ chức thi		
	1.1. Ban chỉ đạo		
	a) Trưởng ban	490	420
	b) Phó trưởng ban	440	380
	c) Thành viên	390	330
	1.2. Ban tổ chức		
	a) Trưởng ban	440	380
	b) Phó trưởng ban	400	340
	c) Thành viên	360	300
	d) Công an, y tế, phục vụ, bảo vệ	200	200
	1.3. Ban đề thi		
	a) Trưởng ban	520	440
	b) Thành viên	370	310
	1.4. Các tiểu ban		
	a) Trưởng tiểu ban	400	340
	b) Phó trưởng tiểu ban	360	300
	c) Giám sát, giám khảo, trọng tài chính	310	270
	d) Trọng tài khác	250	220
2	Tổ chức đồng diễn, diễu hành, xếp chữ, xếp hình, chương trình nghệ thuật		
	2.1 Giáo viên quản lý, hướng dẫn	200	200

TT	Chức danh, nhiệm vụ	Cấp tỉnh	Cấp huyện
	2.2. Học sinh tham gia		
	a) Luyện tập, tổng duyệt	60	50
	b) Tham gia chính thức	80	60
3	Luyện tập, tham dự hội thi cấp trên		
	3.1. Đoàn chỉ đạo, hướng dẫn		
	a) Trưởng đoàn	390	330
	b) Phó trưởng đoàn	380	320
	c) Thành viên	360	300
	3.2. Chế độ dinh dưỡng cho huấn luyện viên, vận động viên		
	a) Trong những ngày tập luyện	150	90
	b) Trong những ngày thi đấu	240	150
4	Thưởng cho học sinh đoạt giải/huy chương		
	4.1. Giải cá nhân (nghìn đồng/giải)		
	a) Nhất/Vàng	1.000	
	b) Nhì Bạc	750	
	c) Ba/Đồng	500	
	d) Tư/Khuyến khích	250	
	4.2. Giải tập thể (nghìn đồng/giải)		
	a) Nhất/Vàng	2.000	
	b) Nhì Bạc	1.500	
	c) Ba/Đồng	1.000	
	d) Tư/Khuyến khích	500	
III	Cuộc thi khoa học, kỹ thuật		
1	Ban tổ chức		
	a) Trưởng ban	490	420
	b) Phó trưởng ban	440	380
	c) Thành viên	390	330
	d) Y tế, phục vụ, bảo vệ	200	200
2	Hội đồng thẩm định hồ sơ		
	a) Chủ tịch	440	380
	b) Phó Chủ tịch	400	340
	c) Thành viên	310	270
3	Ban giám khảo		
	a) Trưởng ban	440	380
	b) Phó trưởng ban	400	340
	c) Thành viên	310	270
	d) Chuyên gia phân tích, đánh giá, khảo nghiệm dự án được lựa chọn dự thi cấp quốc gia (nghìn đồng/dự án)	1.500	900
4	Hoàn thiện dự án dự thi cấp quốc gia		
	a) Tiền công chuyên gia tập huấn, hướng dẫn (nghìn đồng/giờ dạy)	1.000	600
	b) Tiền công cho giáo viên hướng dẫn, bảo trợ (nghìn đồng/dự án)	8.000	4.800

Ghi chú: Đơn vị tính mức chi của các chức danh, nhiệm vụ là nghìn đồng/người/ngày, trừ những nhiệm vụ đã có đơn vị tính kèm theo.